

Nguyễn Thị Hồng Mến (2025). Ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy từ vựng tiếng Anh hệ cử nhân tại một số trường đại học của Việt Nam. *Tạp chí nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 04(2025),152-163

DOI: <https://doi.org/10.63640/3030-4091/jpd.apd.90>

Ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy từ vựng tiếng Anh hệ cử nhân tại một số trường đại học của Việt Nam

Nguyễn Thị Hồng Mến (ThS)

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: hongmen1105@apd.edu.vn

*Tạp chí Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển*

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2025
© CSR,2025

Bài báo khoa học

Tóm tắt:

Bài viết nghiên cứu việc ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy từ vựng tiếng Anh cho sinh viên hệ cử nhân tại Việt Nam, trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp: khảo sát 415 sinh viên bằng bảng hỏi và phỏng vấn 15 giảng viên đến từ nhiều chuyên ngành khác nhau. Dữ liệu định lượng được phân tích bằng phần mềm SPSS với các kỹ thuật thống kê mô tả và hồi quy tuyến tính, trong khi dữ liệu định tính được xử lý bằng phần mềm NVivo nhằm mã hóa và xác định các chủ đề nổi bật. Kết quả cho thấy nhận thức của sinh viên về tính linh hoạt và cá nhân hóa của công nghệ có ảnh hưởng tích cực đến hành vi sử dụng công cụ học từ vựng, trong khi cảm nhận về sự hỗ trợ từ giảng viên không có ảnh hưởng đáng kể. Dữ liệu phỏng vấn cũng cho thấy giảng viên ủng hộ việc kết hợp giữa phương pháp truyền thống và công nghệ, nhưng còn gặp khó khăn trong triển khai thực tiễn. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một lộ trình tích hợp công nghệ số vào giảng dạy từ vựng theo hướng hệ thống, phù hợp với điều kiện các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam.

Ngày nhận bài:
05/03/2025

Bản sửa lại lần 1:
25/04/2025

Ngày duyệt bài:
10/05/2025

Mã số: TC120425

Từ khóa: công nghệ số, lộ trình thích hợp, phương pháp hỗn hợp, sinh viên đại học, từ vựng tiếng Anh

Abstract:

This study investigates the integration of digital technology into English vocabulary instruction for undergraduate students in Vietnam, in the context of educational digital transformation. A mixed-methods approach was employed, including a survey of 415 students and semi-structured interviews with 15 lecturers from

various disciplines. Quantitative data were analyzed using SPSS through descriptive statistics and linear regression, while qualitative data were coded and analyzed using NVivo to identify key themes. The findings reveal that students' perceptions of flexibility and personalization significantly influence their use of digital vocabulary tools ($\beta = 0.37$, $p < 0.01$), whereas perceived teacher support does not show a significant effect ($p > 0.05$). Interview results also indicate that while lecturers support the integration of digital tools, they face practical challenges in implementation. Based on the findings, the study proposes a systematic roadmap for integrating digital technology into vocabulary instruction, offering a feasible model for higher education institutions in Vietnam to enhance teaching and learning effectiveness.

Keywords: *digital technology, English vocabulary, mixed-methods, systematic roadmap, undergraduate students*

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, công nghệ số đã tạo ra những thay đổi mạnh mẽ trong giáo dục, đặc biệt là trong dạy và học ngoại ngữ. Ứng dụng công nghệ vào giảng dạy từ vựng tiếng Anh không chỉ tối ưu hóa quá trình giảng dạy mà còn tạo ra trải nghiệm học tập linh hoạt, cá nhân hóa và tương tác cao. Khác với các kỹ năng khác như nghe, nói, đọc, viết – vốn chịu tác động mạnh bởi các yếu tố ngữ cảnh và kỹ năng giao tiếp – từ vựng là thành phần ngôn ngữ có thể dễ dàng tích hợp công nghệ để đo lường, luyện tập và đánh giá một cách hiệu quả, nhờ sự phong phú của các công cụ hỗ trợ như ứng dụng di động, hệ thống quản lý học tập hay trí tuệ nhân tạo. Theo Alqahtani và cộng sự. (2023a), các công cụ và phương pháp hỗ trợ học tập như LMS, AI và

gamification đang ngày càng phổ biến trong giáo dục đại học, giúp sinh viên nâng cao khả năng tiếp thu từ vựng thông qua các hoạt động học tập chủ động. Nghiên cứu của Hazaea & Alzubi (2018) cũng cho thấy MALL góp phần tăng cường tính tự chủ của người học.

Mặc dù các nghiên cứu quốc tế đã chỉ ra lợi ích của công nghệ số, tại Việt Nam mức độ ứng dụng và hiệu quả của các công nghệ này trong giáo dục đại học vẫn chưa được nghiên cứu toàn diện. Một số trường đã tích hợp Google Classroom, Moodle, Quizlet, Kahoot và ChatGPT vào giảng dạy, nhưng vẫn gặp thách thức về hạ tầng, trình độ sư phạm số của giảng viên và mức độ tiếp nhận của sinh viên. Ngoài ra, còn thiếu đánh giá xu hướng sử dụng công nghệ số theo thời gian cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến triển khai công nghệ trong dạy từ vựng, từ đó đòi hỏi một nghiên cứu có hệ thống để xác định mức độ áp dụng, các rào cản và giải pháp tiềm năng.

Nghiên cứu này nhằm đánh giá xu hướng ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy từ vựng, xác định các yếu tố ảnh hưởng và phân tích các thách thức mà giảng viên và sinh viên gặp phải. Nhóm nghiên cứu lựa chọn sinh viên đại học làm đối tượng nghiên cứu là vì đây là nhóm người học có mức độ tiếp cận và sử dụng công nghệ số cao, đồng thời đang chịu áp lực lớn về khối lượng kiến thức và yêu cầu tự học. So với học sinh phổ thông hay người đi làm, sinh viên có điều kiện linh hoạt hơn trong việc thử nghiệm các công cụ học tập mới, cũng như có môi trường học thuật phù hợp để đánh giá hiệu quả ứng dụng công nghệ một cách khách quan. Ngoài ra, sinh viên đại học chính là đối tượng thụ hưởng trực tiếp các chính sách chuyển đổi số trong giáo dục đại học – lĩnh vực đang được Nhà nước

và các cơ sở đào tạo đặc biệt quan tâm hiện nay. Do đó, việc tập trung khảo sát và phân tích hiệu quả ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy từ vựng tiếng Anh đối với sinh viên là phù hợp và có ý nghĩa thực tiễn cao. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp cái nhìn tổng thể về mức độ áp dụng công nghệ số và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy từ vựng tiếng Anh trong bối cảnh giáo dục đại học tại Việt Nam.

Đề tài tập trung giải quyết ba câu hỏi chính:

(1) Xu hướng ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy từ vựng tiếng Anh tại các trường đại học Việt Nam là gì?

(2) Những yếu tố nào ảnh hưởng đến việc áp dụng công nghệ số trong giảng dạy từ vựng? (3) Những thách thức chính mà giảng viên và sinh viên gặp phải khi ứng dụng công nghệ số là gì, và có những giải pháp nào?

2. Tổng quan nghiên cứu

Godwin-Jones (2018) đã thực hiện nghiên cứu tại Hoa Kỳ và một số quốc gia Châu Âu bằng phương pháp hỗn hợp để đánh giá vai trò của công nghệ di động trong việc phát triển kỹ năng ngôn ngữ. Nghiên cứu cho thấy việc sử dụng thiết bị di động giúp người học tự chủ và duy trì quá trình học, tuy nhiên, chưa phân tích sâu về xu hướng sử dụng theo thời gian và sự thích nghi văn hóa trong các môi trường đa dạng.

Chen và Hsu (2016) đã tiến hành nghiên cứu tại Hồng Kông với phương pháp thí nghiệm, phát triển một hệ thống học từ vựng dựa trên item response theory kết hợp với chu trình ghi nhớ. Kết quả chỉ ra rằng cá nhân hóa lộ trình học tập qua thiết bị di động có thể cải thiện hiệu quả tiếp thu từ vựng, nhưng nghiên cứu chủ yếu tập trung vào một công nghệ cụ

thể, chưa xem xét các yếu tố tác động đa chiều trong bối cảnh giáo dục hiện đại.

Wu, Hwang và Chen (2018) đã thực hiện nghiên cứu tại Đài Loan bằng thiết kế hành động, tích hợp yếu tố trò chơi hóa vào giảng dạy từ vựng. Họ nhận định rằng sự kết hợp giữa trò chơi hóa và phản hồi tức thì tăng cường động lực học tập của sinh viên, mặc dù nghiên cứu tập trung riêng vào hiệu quả của trò chơi hóa mà không đánh giá đầy đủ môi trường học tập số tổng thể.

Huang và Chang (2020) đã tiến hành một thí nghiệm tại Đài Loan để tích hợp công nghệ thực tế tăng cường (AR) vào bài học từ vựng, kết quả cho thấy AR tạo ra trải nghiệm học tập nhập vai, tăng cường tính tương tác và hiệu quả học tập. Tuy nhiên, nghiên cứu này giới hạn trong việc đánh giá riêng AR mà chưa kết hợp các yếu tố hỗ trợ khác như đào tạo giảng viên hay chính sách giáo dục.

Alqahtani và cộng sự (2023b) đã sử dụng phương pháp phân tích định tính tại khu vực Trung Đông để khảo sát xu hướng sử dụng các nền tảng học tập số như LMS, AI và gamification trong giảng dạy từ vựng. Kết quả cho thấy những công nghệ này đang tạo ra chuyển đổi mạnh mẽ trong giáo dục đại học, nhưng nghiên cứu không đi sâu vào phân tích các rào cản cụ thể và sự khác biệt trong từng bối cảnh văn hóa.

Trần và Đặng (2018) thực hiện nghiên cứu tại TP. Hồ Chí Minh với phương pháp thí nghiệm trên các ứng dụng di động hỗ trợ dạy từ vựng. Kết quả chỉ ra rằng các ứng dụng này giúp tăng cường tính tự chủ và cải thiện khả năng ghi nhớ từ vựng, nhờ vào tính năng học tập mọi lúc mọi nơi. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra những vấn đề liên quan đến giao diện người dùng chưa tối ưu và hạn chế trong

trải nghiệm tương tác, điều này ảnh hưởng đến mức độ tiếp thu từ vựng của sinh viên.

Lê và Phạm (2019) đã sử dụng phân tích thống kê tại Đà Nẵng để đánh giá hiệu quả của LMS trong việc cải thiện khả năng ghi nhớ từ vựng. Kết quả nghiên cứu cho thấy LMS có tác động tích cực, giúp sinh viên tiếp thu từ vựng nhanh hơn và ghi nhớ lâu hơn. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng phát hiện sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm sinh viên theo ngành học, đồng thời chưa xem xét đầy đủ các yếu tố hỗ trợ như đào tạo giảng viên và chính sách giáo dục để tối ưu hóa hiệu quả LMS.

Phạm và Nguyễn (2020) tiến hành nghiên cứu tại Huế bằng phương pháp phỏng vấn chuyên sâu nhằm khảo sát các khó khăn trong ứng dụng công nghệ số vào giảng dạy từ vựng. Nghiên cứu chỉ ra rằng hạn chế về cơ sở hạ tầng, như kết nối mạng không ổn định và thiếu trang thiết bị hỗ trợ, là một trong những rào cản chính. Ngoài ra, sự thiếu hụt đào tạo sư phạm số dành cho giảng viên cũng là một thách thức lớn, làm giảm hiệu quả triển khai công nghệ số trong giảng dạy. Tuy nhiên, nghiên cứu này chưa định lượng mức độ ảnh hưởng của các rào cản này đến kết quả học tập của sinh viên.

Vũ và Hoàng (2021) đã kết hợp khảo sát và phỏng vấn tại Cần Thơ để đánh giá tác động của trò chơi hóa trong giảng dạy từ vựng. Nghiên cứu chỉ ra rằng trò chơi hóa có thể tạo động lực học tập mạnh mẽ, giúp sinh viên cảm thấy hứng thú hơn khi học từ vựng. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra một số hạn chế liên quan đến nội dung bài học trong trò chơi chưa đủ phong phú và sự hỗ trợ kỹ thuật chưa ổn định, mở ra câu hỏi về cách tích hợp các yếu tố hỗ trợ chuyển đổi số để cải thiện trải nghiệm học tập.

Cao (2021) nghiên cứu về việc sử dụng hệ thống quản lý học tập (LMS) trong dạy học trực tuyến tại Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Nghiên cứu khảo sát 14 giảng viên và 130 sinh viên để đánh giá thói quen sử dụng và mức độ hài lòng đối với LMS trong bối cảnh giãn cách xã hội. Kết quả cho thấy cả giảng viên và sinh viên đều hài lòng với giao diện và chức năng của LMS, nhưng còn lo ngại về tốc độ xử lý và tính ổn định của hệ thống.

Khoảng trống nghiên cứu

Mặc dù có nhiều nghiên cứu về ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy từ vựng tiếng Anh, vẫn còn những khoảng trống cần làm rõ. Các nghiên cứu quốc tế và trong nước chủ yếu tập trung vào đánh giá hiệu quả của từng công nghệ riêng lẻ như MALL, LMS, AI hay gamification, nhưng chưa xem xét toàn diện xu hướng sử dụng theo thời gian, sự thích ứng của người học trong các môi trường khác nhau và sự tương tác giữa các yếu tố như trình độ công nghệ của giảng viên, mức độ sẵn sàng của sinh viên và chính sách hỗ trợ giáo dục. Ngoài ra, hầu hết các nghiên cứu vẫn chưa đi sâu vào phân tích mối liên hệ giữa việc ứng dụng công nghệ số và các yếu tố hỗ trợ chuyển đổi số như cơ sở hạ tầng, đào tạo giảng viên và mức độ tiếp nhận của sinh viên, đặc biệt trong bối cảnh giáo dục đại học tại Việt Nam.

Nghiên cứu này nhằm lấp đầy khoảng trống trên bằng cách kết hợp khảo sát sinh viên và phỏng vấn sâu giảng viên để đánh giá xu hướng ứng dụng công nghệ số, xác định các yếu tố ảnh hưởng và phân tích những thách thức trong triển khai. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy từ vựng tiếng Anh trong

bối cảnh chuyển đổi số tại các trường đại học Việt Nam.

3. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý thuyết

Công nghệ số trong giáo dục: Công nghệ số đề cập đến việc ứng dụng các thiết bị, phần mềm và hệ thống kỹ thuật số nhằm hỗ trợ quá trình dạy và học. Trong bối cảnh giáo dục, nó bao gồm các công cụ như hệ thống quản lý học tập (LMS), ứng dụng di động, trí tuệ nhân tạo (AI), và các công nghệ tương tác khác, được sử dụng để cải thiện phương pháp giảng dạy và tăng cường trải nghiệm học tập.

Giảng dạy từ vựng tiếng Anh: Đây là quá trình truyền đạt và củng cố vốn từ vựng cho người học, bao gồm các chiến lược và phương pháp nhằm giúp sinh viên hiểu, ghi nhớ và vận dụng từ vựng vào giao tiếp thực tế. Công nghệ số đã mở ra những phương pháp mới, cá nhân hóa và tương tác hơn trong việc dạy từ vựng.

Hệ thống quản lý học tập (LMS): LMS là nền tảng trực tuyến giúp tổ chức, lưu trữ tài liệu giảng dạy, theo dõi tiến độ học tập và tạo môi trường tương tác giữa giảng viên và sinh viên. Các hệ thống như Moodle, Google Classroom và Blackboard là những ví dụ điển hình.

Trí tuệ nhân tạo (AI): AI trong giáo dục được sử dụng để cá nhân hóa lộ trình học tập, tự động đánh giá bài tập, và đưa ra phản hồi kịp thời. Công nghệ này giúp tối ưu hóa quá trình học tập, hỗ trợ sửa lỗi ngữ pháp và phát âm, cũng như đề xuất nội dung học phù hợp với từng học viên.

Trò chơi hóa (Gamification): Gamification là việc ứng dụng các yếu tố trò chơi vào quá trình học tập nhằm tăng cường

động lực và sự hứng thú của người học. Các ứng dụng như Kahoot, Quizizz và Duolingo đã chứng minh hiệu quả của phương pháp này trong việc giúp người học ghi nhớ và vận dụng từ vựng.

Học tập hỗ trợ di động (MALL): MALL cho phép sinh viên truy cập tài liệu học tập và tham gia vào các hoạt động giảng dạy thông qua thiết bị di động. Điều này tạo ra môi trường học tập linh hoạt, giúp người học có thể học mọi lúc, mọi nơi.

Thực tế ảo và thực tế tăng cường (VR/AR): Công nghệ VR/AR mang đến trải nghiệm học tập nhập vai thông qua môi trường mô phỏng thực tế. Sinh viên có thể tham gia vào các tình huống giao tiếp giả lập, từ đó cải thiện khả năng nghe, nói và ứng dụng từ vựng trong các tình huống giao tiếp thực tế.

Việc hiểu rõ các khái niệm trên là nền tảng để đánh giá hiệu quả và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy từ vựng tiếng Anh tại các trường đại học Việt Nam.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp hỗn hợp (mixed-methods), kết hợp nghiên cứu định lượng và định tính để đánh giá xu hướng và những thách thức trong việc ứng dụng công nghệ số vào giảng dạy từ vựng tiếng Anh tại các trường đại học Việt Nam.

Nghiên cứu bao gồm ba giai đoạn chính. Đầu tiên, tổng quan tài liệu được thực hiện nhằm xem xét các nghiên cứu trước đây về ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy từ vựng tiếng Anh, qua đó xác định các xu hướng chính, khoảng trống nghiên cứu và đề xuất khung lý thuyết. Tiếp theo, khảo sát sinh viên được tiến hành để thu thập dữ liệu định lượng

về tần suất sử dụng công nghệ số, nhận thức và thái độ của sinh viên đối với các công cụ học từ vựng kỹ thuật số. Cuối cùng, phỏng vấn giảng viên được thực hiện nhằm khai thác quan điểm và kinh nghiệm giảng dạy của họ trong việc ứng dụng công nghệ số và những thách thức gặp phải.

Đối với chọn mẫu và thu thập dữ liệu, khảo sát sinh viên được thực hiện với mẫu ngẫu nhiên gồm 415 sinh viên đang theo học tại các trường đại học Việt Nam, đảm bảo đối tượng đa dạng về chuyên ngành và năm học. Kích thước mẫu khảo sát sinh viên là 415 được xác định dựa trên công thức tính cỡ mẫu Cochran dành cho nghiên cứu định lượng, với giả định độ tin cậy 95%, sai số cho phép 5% và tỷ lệ phản hồi kỳ vọng là 50% ($p = 0.5$ để đạt kích thước mẫu lớn nhất). Công thức: $n = Z^2 \times p(1 - p) / e^2$, với $Z = 1.96$ và $e = 0.05$, cho kết quả là khoảng 384. Để dự phòng khả năng không hợp lệ trong một số phản hồi và đảm bảo dữ liệu phân tầng theo ngành học và năm học, nhóm nghiên cứu quyết định khảo sát 415 sinh viên. Đồng thời, 15 giảng viên đại diện nhiều chuyên ngành được chọn dựa trên tiêu chí kinh nghiệm giảng dạy từ vựng và mức độ sử dụng công nghệ trong dạy học. Để kiểm soát sai số, mẫu được chọn đảm bảo đại diện cả về giới tính, năm học và trường đại học. Dữ liệu được lọc nhằm loại bỏ những

trường hợp trả lời không hợp lệ hoặc thiếu thông tin quan trọng.

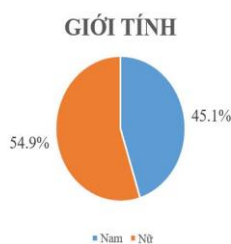
Dữ liệu định lượng từ khảo sát sinh viên được xử lý bằng phần mềm SPSS. Các kỹ thuật thống kê bao gồm phân tích mô tả nhằm trình bày đặc điểm mẫu và xu hướng sử dụng công nghệ số trong học từ vựng, cùng với phân tích hồi quy tuyến tính để kiểm tra mối quan hệ giữa các biến như mức độ sử dụng công nghệ, nhận thức về hiệu quả và mức độ tự chủ học tập. Kết quả phân tích hồi quy giúp xác định yếu tố nào có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả ứng dụng công nghệ.

Đối với dữ liệu định tính từ phỏng vấn 15 giảng viên, tác giả sử dụng phân tích nội dung có hỗ trợ phần mềm NVivo để mã hóa và nhóm các phản hồi theo chủ đề. Việc sử dụng NVivo không chỉ nhằm thống kê tỷ lệ đề cập, mà còn để xác định các mẫu ngôn ngữ, sắp xếp hệ thống các đoạn trích dẫn, và rút ra các chủ đề cốt lõi một cách nhất quán và có căn cứ học thuật. Các chủ đề chính được xác định bao gồm: hiệu quả công nghệ số trong dạy từ vựng, thách thức về hạ tầng và kỹ năng số, cũng như đề xuất cải tiến từ giảng viên.

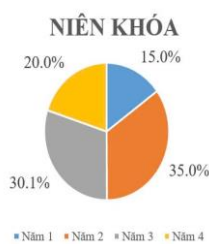
4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Kết quả khảo sát sinh viên



Hình 1



Hình 2



Hình 3

Hình 1, hình 2 và hình 3 mô tả đặc điểm mẫu khảo sát sinh viên. Biểu đồ phân bố giới

tính cho thấy 45,1% sinh viên là nam và 54,9% là nữ, phản ánh sự chênh lệch nhẹ với

tỷ lệ sinh viên nữ cao hơn, điều này có thể liên quan đến sự ưu tiên của các ngành học nhất định. Biểu đồ phân bố niên khoá/năm học cho thấy sự phân bố đều giữa các năm, với 15% năm 1, 35% năm 2, 30,1% năm 3 và 20% năm 4, đảm bảo thu thập được quan điểm của sinh viên ở nhiều giai đoạn học tập khác nhau. Cuối cùng, biểu đồ về mức độ quen thuộc với công nghệ số cho thấy 40% sinh viên đánh giá mức trung bình và 25% đánh giá mức

“Nhiều”, cho thấy đa số sinh viên có kinh nghiệm sử dụng công nghệ, tạo nền tảng thuận lợi cho việc ứng dụng các công cụ số trong học tập. Những biểu đồ này không chỉ cung cấp cái nhìn tổng quan về đặc điểm mẫu khảo sát mà còn làm nổi bật tính đại diện của dữ liệu, tạo cơ sở vững chắc để phân tích các xu hướng sử dụng công nghệ số trong giảng dạy từ vựng tiếng Anh.

Bảng 1: Tổng hợp kết quả xu hướng sử dụng công nghệ số

Chỉ số	Đáp án 1	Đáp án 2	Đáp án 3	Đáp án 4	Đáp án 5
Tần suất sử dụng ứng dụng học từ vựng	Tăng đáng kể (40,0%)	Tăng nhẹ (35,0%)	Không thay đổi (15,0%)	Giảm nhẹ (7,5%)	Giảm đáng kể (2,5%)
Tìm kiếm & thử nghiệm công cụ học tập	Rất thường xuyên (30,0%)	Thường xuyên (45,0%)	Thỉnh thoảng (15,0%)	Hiếm khi (7,5%)	Không bao giờ (2,5%)
Nhận định về xu hướng công nghệ số	Cá nhân hóa lộ trình học (64,8%)	Môi trường học tập tương tác & đa phương tiện (20,0%)	Hỗ trợ học tập linh hoạt qua di động (10,1%)	Kết hợp giữa học trực tuyến và trực tiếp (5,1%)	-

Bảng 1 cho thấy xu hướng sử dụng công nghệ số trong học từ vựng của sinh viên. Về tần suất sử dụng ứng dụng, 40,0% sinh viên báo cáo "Tăng đáng kể", 35,0% "Tăng nhẹ", 15,0% "Không thay đổi", trong khi 7,5% và 2,5% cho biết tần suất đã giảm. Đối với việc tìm kiếm và thử nghiệm công cụ học tập mới, 30,0% sinh viên "Rất thường xuyên" và 45,0% "Thường xuyên" thực hiện, cho thấy sự chủ động cập nhật công nghệ. Khi

nhận định về xu hướng công nghệ số, 64,8% nhấn mạnh nhu cầu cá nhân hóa lộ trình học, tiếp theo là học tập tương tác (20,0%), học qua di động (10,1%) và kết hợp trực tuyến - trực tiếp (5,1%). Kết quả này phản ánh xu hướng tích cực trong việc ứng dụng công nghệ số, đồng thời gợi ý các giải pháp cải tiến để tối ưu hóa trải nghiệm học tập trong bối cảnh chuyển đổi số.

Bảng 2: Phân tích nhận thức, thái độ và kinh nghiệm ứng dụng công nghệ số trong học từ vựng

Phát biểu	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Tôi tin rằng công nghệ số góp phần nâng cao hiệu quả học từ vựng tiếng Anh	4.1	0.5
Việc sử dụng các công cụ số giúp tôi tự chủ trong quá trình học	4.0	0.6
Các ứng dụng số hiện nay đáp ứng đủ nhu cầu học từ vựng của tôi	3.9	0.7
Tôi cảm thấy hứng thú và động lực hơn khi học từ vựng qua công nghệ số	4.2	0.5

Kết quả từ bảng 2 cho thấy mức độ đồng thuận cao của sinh viên về ứng dụng công nghệ số trong học từ vựng, với điểm trung bình từ 3.9 đến 4.2 và độ lệch chuẩn từ 0.5 đến 0.7. Phát biểu *"Công nghệ số nâng cao hiệu quả học từ vựng"* đạt 4.1 (độ lệch chuẩn 0.5), phản ánh sự đồng thuận mạnh mẽ. *"Công cụ số giúp tôi tự chủ học tập"* có điểm trung bình 4.0 (0.6), cho thấy niềm tin vào khả năng tự quản lý học tập. Tuy nhiên, *"Các ứng dụng*

số đáp ứng đủ nhu cầu học từ vựng của tôi" chỉ đạt 3.9 (0.7), cho thấy một số sinh viên chưa hoàn toàn hài lòng. Phát biểu *"Học từ vựng qua công nghệ số giúp tôi hứng thú và có động lực hơn"* có điểm cao nhất 4.2 (0.5), thể hiện sự thích thú mạnh mẽ. Nhìn chung, sinh viên có nhận thức tích cực và đồng nhất về công nghệ số trong học từ vựng, nhưng vẫn mong muốn cải thiện khả năng đáp ứng nhu cầu của các ứng dụng hiện tại.

Bảng 3: Khó khăn khi sử dụng công nghệ số trong học từ vựng

Khó khăn khi sử dụng	Tỷ lệ (%)
Có	31.3
Không	68.7

Kết quả khảo sát cho thấy chỉ 31.3% sinh viên gặp khó khăn khi sử dụng công nghệ số trong học từ vựng, trong khi 68.7% không gặp vấn đề. Điều này phản ánh thực tế rằng đa số

sinh viên hiện nay khá thành thạo công nghệ, nhưng vẫn có một bộ phận cần được hỗ trợ để sử dụng hiệu quả hơn.

Bảng 4: Các yếu tố cần cải thiện để nâng cao hiệu quả học từ vựng

Yếu tố cần cải thiện	Tỷ lệ (%)
Hạ tầng kỹ thuật	36.1%
Giao diện và tính năng của ứng dụng	25.3%
Hỗ trợ từ giảng viên	18.1%
Hướng dẫn sử dụng	14.5%
Khác	6.0%

Bảng 4 cho thấy trong số những sinh viên gặp khó khăn, 36.1% cho rằng cần cải thiện hạ tầng kỹ thuật, cho thấy vấn đề về kết nối mạng hoặc thiết bị không đáp ứng được yêu cầu sử dụng các công cụ học tập số. 25.3% cho rằng giao diện và tính năng của ứng dụng chưa tối ưu, điều này có thể làm giảm trải nghiệm người dùng và hiệu quả học tập. 18.1% nhấn mạnh sự cần thiết của hỗ trợ từ giảng viên, cho thấy vai trò quan trọng của người hướng dẫn trong việc giúp sinh viên sử dụng công nghệ hiệu quả hơn. 14.5% cảm thấy cần có hướng dẫn sử dụng chi tiết và rõ ràng hơn để khai thác hết tính năng của các công cụ học từ vựng. Cuối cùng, 6.0% đưa ra các yếu tố khác, có thể bao gồm khó khăn cá nhân hoặc môi trường học tập chưa phù hợp.

Nhìn chung, phân tích này cho thấy để nâng cao hiệu quả học từ vựng qua công nghệ số, cần có sự cải thiện đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, giao diện ứng dụng, cũng như tăng cường hỗ trợ từ giảng viên và cung cấp hướng dẫn chi tiết cho người học.

4.1.2. Kết quả phỏng vấn giảng viên

Kết quả phỏng vấn 15 giảng viên cho thấy quan điểm đa dạng về ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy từ vựng tiếng Anh. Phần lớn giảng viên (10/15) đánh giá cao hiệu quả của công nghệ số trong việc tăng cường tính tương tác và sự hứng thú của sinh viên trong quá trình học từ vựng. Họ cho rằng các ứng dụng như Quizlet, Memrise và các nền tảng học trực tuyến giúp cá nhân hóa lộ trình học và tạo môi trường học tập linh hoạt.

Tuy nhiên, 6 giảng viên phản ánh rằng việc áp dụng công nghệ số không phải lúc nào cũng hiệu quả do sinh viên dễ mất tập trung khi sử dụng thiết bị số. Ngoài ra, 9 giảng viên cho rằng thiếu sự đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật

và kỹ năng số không đồng đều giữa sinh viên gây khó khăn trong việc triển khai hiệu quả công nghệ số.

Về các đề xuất cải tiến, 7 giảng viên nhấn mạnh sự cần thiết của các khóa đào tạo cho giảng viên về kỹ năng công nghệ và phương pháp giảng dạy tích hợp công nghệ số. Bên cạnh đó, 5 giảng viên đề xuất cải thiện giao diện và tính năng của các ứng dụng học từ vựng để phù hợp hơn với nhu cầu thực tế của sinh viên.

Nhìn chung, kết quả phỏng vấn cho thấy giảng viên nhận thức rõ tiềm năng của công nghệ số trong giảng dạy từ vựng, nhưng cũng đối mặt với nhiều thách thức về kỹ thuật và phương pháp sư phạm. Các ý kiến thu được sẽ góp phần quan trọng trong việc đưa ra những giải pháp và định hướng cải tiến hiệu quả ứng dụng công nghệ số trong dạy và học từ vựng tiếng Anh ở bậc đại học.

4.2. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu này nhìn chung phù hợp với các nghiên cứu trước đây về ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy từ vựng tiếng Anh. Giống như nghiên cứu của Huang & Chang (2020) về gamification và Godwin-Jones (2018) về Mobile-Assisted Language Learning (MALL), khảo sát của chúng tôi cho thấy sinh viên đánh giá cao tính cá nhân hóa và sự linh hoạt mà công nghệ số mang lại. Đặc biệt, việc sử dụng các ứng dụng như Quizlet hay Memrise giúp tăng khả năng ghi nhớ từ vựng và tạo động lực học tập, tương tự như kết luận của Wu, Hwang & Chen (2018) về tác động tích cực của trò chơi hóa trong học ngoại ngữ.

Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng phát hiện một số điểm khác biệt so với các nghiên cứu trước đây. Mặc dù gamification được đánh giá

cao, dữ liệu phỏng vấn giảng viên cho thấy việc triển khai chưa đồng bộ và chưa phù hợp với mọi nhóm sinh viên, do một số nội dung trò chơi hóa chưa được tối ưu hóa theo chương trình giảng dạy. Ngoài ra, các nghiên cứu trước (Cao, 2021; Lê & Phạm, 2019) nhấn mạnh vai trò quan trọng của hệ thống quản lý học tập (LMS) trong giảng dạy, nhưng khảo sát của chúng tôi cho thấy nhiều sinh viên chưa hài lòng với giao diện và tính năng của các nền tảng này, đặc biệt là về tính cá nhân hóa và mức độ tương tác với giảng viên.

Một điểm đáng chú ý khác là mặc dù Chen & Hsu (2016) khẳng định việc cá nhân hóa lộ trình học giúp cải thiện hiệu quả tiếp thu từ vựng, nhưng dữ liệu khảo sát trong nghiên cứu này cho thấy không phải tất cả sinh viên đều cảm nhận được điều đó. Điều này có thể xuất phát từ sự thiếu đồng bộ giữa các công cụ công nghệ và phương pháp giảng dạy, cũng như kỹ năng sử dụng công nghệ chưa đồng đều giữa giảng viên và sinh viên.

Nhìn chung, nghiên cứu này không chỉ xác nhận những phát hiện trước đây mà còn bổ sung góc nhìn thực tiễn về các rào cản trong ứng dụng công nghệ số. Điều này cho thấy, để tối ưu hóa hiệu quả giảng dạy từ vựng bằng công nghệ số, cần có chiến lược tích hợp phù hợp, bao gồm cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đào tạo kỹ năng số cho giảng viên và sinh viên, đồng thời điều chỉnh nội dung giảng dạy sao cho phù hợp với các công cụ công nghệ hiện có.

5. Kết luận và hàm ý

Nghiên cứu này khẳng định công nghệ số đang trở thành một công cụ quan trọng trong giảng dạy từ vựng tiếng Anh tại các trường đại học ở Việt Nam. Việc ứng dụng các nền tảng học trực tuyến, ứng dụng di động và trí tuệ

nhân tạo không chỉ hỗ trợ cá nhân hóa lộ trình học tập mà còn nâng cao tính tương tác và sự linh hoạt trong quá trình học từ vựng. Tuy nhiên, thực tế triển khai vẫn còn gặp nhiều thách thức, bao gồm sự thiếu đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, sự chênh lệch về kỹ năng số giữa giảng viên và sinh viên, cũng như việc tích hợp công nghệ vào chương trình giảng dạy chưa thực sự hiệu quả.

Để khai thác tối đa tiềm năng của công nghệ số trong giảng dạy từ vựng, các trường đại học cần có chiến lược đầu tư hợp lý nhằm nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đồng thời tổ chức các chương trình đào tạo nhằm nâng cao năng lực sử dụng công nghệ cho cả giảng viên và sinh viên. Việc xây dựng một lộ trình tích hợp công nghệ số vào chương trình giảng dạy theo hướng hệ thống, kết hợp giữa phương pháp truyền thống và công nghệ hiện đại, sẽ giúp tối ưu hóa hiệu quả dạy và học. Để đảm bảo tính khả thi và hiệu quả thực tiễn, lộ trình tích hợp công nghệ số vào giảng dạy từ vựng cần gồm ba bước: (1) Đánh giá hạ tầng, năng lực số của giảng viên – sinh viên; (2) Triển khai giảng dạy kết hợp phương pháp truyền thống với công cụ như Quizlet, Google Classroom, Kahoot, ChatGPT; (3) Đo lường hiệu quả thông qua tỷ lệ hoàn thành bài tập, điểm kiểm tra trước/sau và mức độ hài lòng của người học. Cách tiếp cận này giúp các cơ sở giáo dục có thể triển khai đồng bộ, phù hợp với điều kiện thực tiễn và mục tiêu chuyển đổi số giáo dục. Bên cạnh đó, các chính sách hỗ trợ từ cơ quan quản lý giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy chuyển đổi số, tạo điều kiện để giảng viên và sinh viên có thể tiếp cận và sử dụng công nghệ một cách hiệu quả hơn.

Nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế, bao gồm phạm vi thu thập dữ liệu chỉ giới hạn ở một số trường đại học, và phương pháp khảo sát trực tuyến có thể ảnh hưởng đến độ chính xác của phản hồi. Trong tương lai, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi sang nhiều cấp học khác, kết hợp thêm phương pháp thực nghiệm để đánh giá chi tiết hơn về tác động của từng công nghệ đối với quá trình học từ vựng. Đồng thời, việc so sánh với các mô hình giảng dạy ở các quốc gia khác cũng có thể cung cấp thêm những góc nhìn hữu ích,

góp phần đưa ra các giải pháp tối ưu phù hợp với bối cảnh giáo dục tại Việt Nam.

***Ghi chú:**

Nghiên cứu này nằm trong khuôn khổ Đề tài “Ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy từ vựng tiếng Anh tại Học viện Chính sách và Phát triển: nghiên cứu điển hình từ phần mềm Quizlet”. Mã số APD.2025/A16

Công trình này được hỗ trợ tài chính bởi dự án của Học viện Chính sách và Phát triển, thuộc đề tài (mã số APD.2025/A16).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alqahtani, A., Alrashed, M., Alshaya, O. A., Alghamdi, S. S., Rahman, I., & Albekairy, A. M. (2023a). Digital learning platforms and English vocabulary acquisition: Trends and implications. *Journal of Educational Technology & Society*, 26(3), 45-57.
- Alqahtani, T., Badreldin, H. A., Alrashed, M., Alshaya, A. I., Alghamdi, S. S., bin Saleh, K., ... Albekairy, A. M. (2023b). The emergent role of artificial intelligence, natural learning processing, and large language models in higher education and research. *Research in Social and Administrative Pharmacy*, 19(8), 1236-1242.
- Cao, T. X. L. (2021). Thực trạng sử dụng hệ thống quản lý học tập trong dạy học trực tuyến tại Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 130(6B), 49-63. DOI: 10.26459/hueunijsssh.v130i6B.6262.
- Chen, C.-M., & Hsu, S.-H. (2016). Personalized mobile English vocabulary learning system based on item response theory and learning memory cycle. *Expert Systems with Applications*, 57, 59-71.
- Godwin-Jones, R. (2018). Using mobile technology to develop language skills and cultural understanding. *Language Learning & Technology*, 22(3), 1-7.
- Hazaea, A. N., & Alzubi, A. A. (2018). Impact of Mobile Assisted Language Learning on Learner Autonomy in EFL Reading Context. *Journal of Language and Education*, 4(2), 48-58.
- Huang, Y.-M., & Chang, Y.-H. (2020). Gamification and augmented reality in vocabulary learning: A study in EFL context. *Interactive Learning Environments*, 28(5), 654-670.
- Lê, Q. N., & Phạm, L. T. (2019). Ứng dụng của trí tuệ nhân tạo trong giáo dục. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*. Retrieved from https://csdlkhoahoc.hueuni.edu.vn/data/2021/6/So_245_K2T7_bong_4.pdf.
- Phạm, N. T., & Nguyễn, M. H. (2020). Khả năng ghi nhớ từ vựng và nhận thức của học sinh trung học phổ thông khi sử dụng ứng dụng Duolingo. *Tạp chí Giáo dục*. Retrieved

- from
<https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/2627>.
- Trần, M. T., & Đặng, H. N. (2018). Sử dụng các ứng dụng trên điện thoại thông minh để học từ vựng tiếng Anh. *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*. Retrieved from <https://vjol.info.vn/index.php/tctbgd/article/download/90000/76335>.
- Vũ, M. T., & Hoàng, P. D. (2021). Nâng cao động cơ học từ vựng tiếng Anh sử dụng trò chơi trực tuyến nhiều người tham gia cho sinh viên trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*. Retrieved from <https://doi.org/10.59266/houjs.2024.385>.
- Wu, D., Hwang, G.-J., & Chen, C.-H. (2018). Personalized English vocabulary learning using mobile technologies. *Educational Technology & Society*, 21(2), 32-45.